

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADAM GROUP
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ADAM GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ADAM GROUP GROUP JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ADAM GROUP

2. Mã số doanh nghiệp: 0108227824

3. Ngày thành lập: 11/04/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 29 ngõ 151B đường Thái Hà, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
2.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
3.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
4.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
5.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
6.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
7.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng)	4662
8.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)	4511
9.	Bán mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)	4541
10.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
11.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
12.	Xây dựng nhà các loại	4100
13.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
14.	Phá dỡ	4311
15.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
16.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
17.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
18.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
19.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512

20.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4513
21.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
22.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
23.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
24.	Xây dựng công trình công ích	4220
25.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
26.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
27.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
28.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
29.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
30.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
31.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
32.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
33.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá)	4530
34.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
35.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý, Môi giới	4610
36.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651

37.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
38.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
39.	Bán buôn tổng hợp	4690
40.	Vận tải bằng xe buýt	4920
41.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
42.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
43.	Bốc xếp hàng hóa	5224
44.	Chuyển phát (chỉ hoạt động trong phạm vi nội tỉnh, liên tỉnh)	5320
45.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
46.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
47.	Dịch vụ đóng gói	8292
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
49.	Giáo dục nghề nghiệp	8532
50.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
51.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
52.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc (trừ hoạt động xuất bản)	5920
53.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120

54.	Quảng cáo	7310
55.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
56.	Cho thuê xe có động cơ	7710
57.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
58.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230(Chính)
59.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
60.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
61.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
62.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
63.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
64.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
65.	Đại lý du lịch	7911
66.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
67.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
68.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
69.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
70.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
71.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
72.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
73.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
74.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
75.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
76.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
77.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
78.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
79.	Cho thuê băng, đĩa video	7722

80.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
81.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
82.	Xuất bản phần mềm	5820
83.	Hoạt động hậu kỳ	5912
84.	Lập trình máy vi tính	6201

85.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động kiến trúc Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình Quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chi phí đầu tư xây dựng đối với dự án đầu tư xây dựng, Quản lý chất lượng xây dựng công trình; Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ. Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. - Tư vấn Quản lý dự án xây dựng; - Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng - Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình - Tư vấn trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng gồm: Tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, dự toán gói thầu xây dựng, định mức xây dựng, giá xây dựng, chỉ số giá xây dựng, chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng, thanh toán và quyết toán hợp đồng xây dựng; thanh toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình Lập quy hoạch xây dựng; Lập, thẩm tra dự án đầu tư xây dựng; Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế, dự toán; thẩm tra thiết kế, dự toán xây dựng công trình; Thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Giám sát thi công xây dựng; Thi công xây dựng công trình;	7110
86.	Điều hành tua du lịch	7912

87.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
88.	Khai thác thủy sản biển	0311
89.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
90.	Sản xuất giống thủy sản	0323
91.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
92.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
93.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
94.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
95.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
96.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
97.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
98.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
99.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
100.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
101.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
102.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
103.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
104.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
105.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
106.	Trồng cây hàng năm khác	0119
107.	Trồng cây ăn quả	0121
108.	Trồng cây điều	0123
109.	Trồng cây cao su	0125
110.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
111.	Chăn nuôi gia cầm	0146
112.	Chăn nuôi khác	0149
113.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
114.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
115.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
116.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
117.	Khai thác và thu gom than non	0520
118.	Khai thác dầu thô	0610
119.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
120.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
121.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
122.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
123.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
124.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101

125.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
126.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
127.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
128.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
129.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
130.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
131.	Chăn nuôi lợn	0145
132.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
133.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
134.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
135.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
136.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
137.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
138.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
139.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
140.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
141.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
142.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
143.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
144.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
145.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
146.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
147.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
148.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
149.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
150.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
151.	Sản xuất rượu vang	1102
152.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
153.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
154.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
155.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
156.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
157.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
158.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
159.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115

160.	Trồng cây hồ tiêu	0124
161.	Trồng cây chè	0127
162.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
163.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
164.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
165.	Trồng cây mía	0114
166.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
167.	Trồng cây lâu năm khác	0129
168.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
169.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
170.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
171.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
172.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
173.	Sản xuất nhạc cụ	3220
174.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
175.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
176.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
177.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
178.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
179.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
180.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
181.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
182.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
183.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
184.	Sao chép bản ghi các loại	1820
185.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
186.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
187.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
188.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
189.	Sản xuất đồng hồ	2652
190.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
191.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
192.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
193.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
194.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
195.	Trồng lúa	0111
196.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122

197.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
198.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
199.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
200.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
201.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
202.	Trồng cây cà phê	0126
203.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
204.	Khai thác gỗ	0221
205.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
206.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
207.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
208.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
209.	Sản xuất đường	1072
210.	Trồng cây lấy sợi	0116
211.	Sản xuất sợi	1311
212.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
213.	Sản xuất giày dép	1520
214.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
215.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
216.	In ấn	1811
217.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
218.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
219.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
220.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
221.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
222.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
223.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
224.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
225.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
226.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
227.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
228.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Trừ vận tải hàng không)	5229
229.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
230.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
231.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
232.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751

233.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
234.	Bán buôn gạo	4631
235.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
236.	Thu gom rác thải độc hại	3812
237.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
238.	Tái chế phế liệu	3830
239.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
240.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
241.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663
242.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
243.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
244.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
245.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
246.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
247.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
248.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ đấu giá)	4791
249.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
250.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
251.	Cơ sở lưu trú khác	5590
252.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
253.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất	6820
254.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
255.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
256.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
257.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
258.	Thu gom rác thải không độc hại	3811

259.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
260.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)	4543
261.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
262.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
263.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
264.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
265.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
266.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
267.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
268.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
269.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
270.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
271.	Bán buôn thực phẩm	4632
272.	Bán buôn đồ uống	4633
273.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
274.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

275.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
276.	Khai thác muối	0893
277.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324
278.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
279.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
280.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
281.	Khai thác quặng sắt	0710
282.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
283.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
284.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
285.	Đúc kim loại màu	2432
286.	Đúc sắt, thép	2431
287.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
288.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
289.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222
290.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
291.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
292.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
293.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
294.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
295.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
296.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
297.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
298.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
299.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
300.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
301.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
302.	Sản xuất máy luyện kim	2823

303.	Sản xuất xe có động cơ	2910
304.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
305.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212

6. **Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:**

8. **Cổ đông sáng lập:**

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỪA SỸ	Số 231 Trung Sơn, Phường An Hoạch, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	20.000	200.000.000	10,000	174517055	
			Tổng số	20.000	200.000.000	10,000		
2	NGUYỄN THỊ THUẬN	Lô 19, LK 25, Khu đô thị mới, Phường An Hoạch, Thành phố Thanh Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	60.000	600.000.000	30,000	B9718808	
			Tổng số	60.000	600.000.000	30,000		
3	NGUYỄN VĂN THIÊN	Thôn Mỹ Đức, Xã Đông Hoàng, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	60,000	C0316921	
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	60,000		

9. **Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THIÊN

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 28/11/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: C0316921

Ngày cấp: 04/05/2015

Nơi cấp: *Cục Quản lý xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Mỹ Đức, Xã Đông Hoàng, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Phòng 1622 R5B Royal City, số 72A đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội